TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: Năm 2022

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
	Tổng chi phí tiết kiệm năm 2022 (I+3+II+III)	**triệu đồng**	**3,217,499**	**2,130,033.78**	**5,941,277.53**	**184.66%**	**278.93%**	
I	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh (1+2+4+5)**	**triệu đồng**	**1,562,682**	**1,392,060.00**	**1,877,170.85**	**120.12%**	**134.85%**	
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	476,450	593,740.00	568,239.65	119.27%	95.71%	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	425,473	226,910.00	489,831.23	115.13%	215.87%	Chưa bao gồm thực hiện tiết kiệm 1.880,68 m3 của VSP do giá dầu biến động nên tiết giảm theo khối lượng (m3)
3	**Tiết kiệm chi phí quản lý**	**triệu đồng**	**747,009**	**177,933.90**	**908,280.93**	**121.59%**	**510.46%**	
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	38,436	154,130.00	378,692.52	985.25%	245.70%	
5	Tiết kiệm khác	triệu đồng	622,323	417,280.00	440,407.45	70.77%	105.54%	
II	**Quản lý đầu tư xây dựng**	**triệu đồng**	**907,808**	**560,039.88**	**3,155,825.75**	**347.63%**	**563.50%**	
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	70		73	104.29%		CTM:11; Các đơn vị TV: 62
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	67		68	101.49%		CTM: 7; Các đơn vị TV: 61
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được:	triệu đồng	907,808	554,938.51	3,122,389.15	343.95%	562.65%	
3.1	*Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán*	*triệu đồng*	*36*					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
3.2	*Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...*	*triệu đồng*	*278,379*	*62,913.51*	*3,005,196.74*	*1079.53%*	*4776.71%*	*Trong đó chủ yếu do tiết giảm 2.927,56 tỷ đồng của các Dự án điện - chi nhánh thuộc PV Power (giá trị gói thầu EPC Dự án Nhơn Trạch 3&4 so với QĐ 918/QĐ-ĐLDK ngày 02/10/2020 - tỷ giá quy đổi tại thời điểm ngày 27/4/2022 là 22.978,5 VNĐ/USD)*
3.3	*Thực hiện đầu tư, thi công*	*triệu đồng*	*200*	*457,110*	*85,000*		*18.60%*	*Tiết giảm 85 tỷ đồng của PVEP: Gía trị đầu tư năm 2022 là khoảng 179 triệu USD/245 triệu USD theo Kế hoạch điều chỉnh, theo đó tổng chi phí không thực hiện là khoảng 66 triệu USD, trong đó chi phí tiết kiệm trong thi công các giếng khoan năm 2022 khoảng 3,61 triệu USD (phần PVEP)*
3.4	*Thẩm tra, phê duyệt quyết toán*	*triệu đồng*	*113,260*	*10,000*	*21,384*	*18.88%*	*213.84%*	
3.5	*Khác*	*triệu đồng*	*515,933*	*24,915*	*10,808*	*2.09%*	*43.38%*	
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
4.1	*Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật*	*dự án*						
4.2	*Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật*	*triệu đồng*						
5	Các nội dung khác	triệu đồng		5,101.37	33,436.60		655.44%	
III	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN**	**triệu đồng**						
1	*Số tiền tiết kiệm được*	triệu đồng						
2	*Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt*	triệu đồng						
3	*Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí*	triệu đồng						
IV	**Vốn chủ sở hữu**							
1	Số đầu năm	triệu đồng	373,720,094		379,100,000			PVN
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	379,100,000		382,300,000			